HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Vũ Thuỳ Linh[1]

Tóm tắt: *Bài viết nhằm phân tích thực trạng hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng cho khu vực doanh nghiệp này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả và tổng hợp số liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng Nhà nước, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tổng cục Thống kê, cùng báo cáo của các ngân hàng như BIDV, Vietcombank, VPBank và Techcombank. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động cho vay đối với DNNVV có xu hướng tăng nhưng vẫn gặp nhiều trở ngại về tài sản bảo đảm, năng lực tài chính và thông tin minh bạch của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành phân tích, so sánh để đánh giá hoạt động cho vay, các hạn chế và nguyên nhân chủ yếu trong quá trình cho DNNVV vay vốn. Bài viết góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn giúp các ngân hàng và cơ quan quản lý hoạch định chính sách tín dụng hiệu quả hơn, thúc đẩy khả năng tiếp cận vốn và phát triển bền vững cho khu vực DNNVV.*

Từ khóa: *Cho vay; Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Ngân hàng thương mại cổ phần; Việt Nam*

LENDING ACTIVITIES OF JOINT-STOCK COMMERCIAL BANKS TO SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN VIETNAM

Abstract: *The paper aims to analyze the current state of lending activities of joint-stock commercial banks (JSCBs) to small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam, and thereby propose solutions to promote credit provision to this business sector. The paper employs descriptive and synthetic methods based on secondary data collected from the State Bank of Vietnam, VCCI, the General Statistics Office, and reports from banks such as BIDV, Vietcombank, VPBank, and Techcombank. The findings indicate that lending to SMEs has shown an upward trend but still faces significant challenges related to collateral requirements, financial capacity, and the transparency of enterprise information. On this basis, the author conducts analysis and comparison to evaluate lending activities, as well as the main limitations and causes in the process of providing loans to SMEs. The paper contributes practical evidence to support banks and regulatory agencies in formulating more effective credit policies, thereby enhancing access to finance and promoting the sustainable development of the SME sector.*

Keywords: *Lending; Small and medium-sized enterprises; Joint-stock commercial banks; Vietnam*

Nộp bản thảo: 7/9/2025 *Chấp nhận đăng: 21/01/2026*

[1] TS, Trường Đại học Lao động - Xã hội, email liên hệ: vuthuylinh1982@gmail.com.

1. Đặt vấn đề

Vay vốn ngân hàng trở thành một giải pháp hữu hiệu để các DNNVV tiếp cận và mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, doanh nghiệp nhỏ và vừa thường đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có vấn đề về vốn. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023), hiện chỉ có 30% số DNNVV tiếp cận được vốn ngân hàng. NHTMCP dư vốn, nhưng lại khó mở rộng tín dụng cho DNNVV, trong khi đó DNNVV cần vốn nhưng chưa tiếp cận được. Điều đó cản trở các DNNVV trong việc tiết kiệm thời gian, tận dụng nhiều cơ hội mới và phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã tiếp cận hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại dưới các góc độ khác nhau. Hà Vũ Khải (2025) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay của ngân hàng thương mại cổ phần đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và chỉ ra rằng phương án kinh doanh, báo cáo tài chính, lịch sử tín dụng và mối quan hệ ngân hàng - doanh nghiệp có tác động tích cực và đáng kể đến kết luận cho vay. Trong khi đó, Lê Hoàng Vinh và Lương Việt Xuân (2019) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng cho vay của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam, cho thấy hiệu quả quản lý và khả năng tăng trưởng của ngân hàng có tác động tích cực đến mở rộng cho vay, trong khi các yếu tố vĩ mô như lãi suất và tăng trưởng kinh tế lại có ảnh hưởng ngược chiều.

Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào yếu tố tác động đến quyết định cho vay ở cấp độ ngân hàng hoặc doanh nghiệp, hoặc phân tích tăng trưởng tín dụng chung của ngân hàng, mà chưa đi sâu đánh giá một cách hệ thống hoạt động cho vay của khối ngân hàng thương mại cổ phần đối với riêng khu vực DNNVV, bao gồm quy mô, cơ cấu, phương thức cho vay, chính sách tín dụng và hiệu quả triển khai trong thực tiễn. Đồng thời, các nghiên cứu cập nhật trong bối cảnh chuyển đổi số ngân hàng, chuẩn mực quản trị rủi ro mới và định hướng thúc đẩy tín dụng cho DNNVV của Chính phủ vẫn còn hạn chế. Chi phí vốn cao và môi trường pháp lý chưa hoàn thiện tại các quốc gia đang phát triển vẫn làm giảm khả năng tiếp cận vốn của khu vực này (Beck & Demirgüç-Kunt, 2006).

Tại châu Phi, Abor & Quartey (2010) chỉ ra rằng phương thức cho vay và chính sách tín dụng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy các ngân hàng thương mại, đặc biệt là ngân hàng thương mại cổ phần, còn gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá toàn diện hoạt động cho vay đối với DNNVV. Đặc biệt, trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Việt Nam đang thúc đẩy chuyển đổi số, tái cơ cấu tín dụng và ưu tiên phát triển khu vực DNNVV, khoảng trống nghiên cứu này càng trở nên rõ nét. Do đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại cổ phần đối với DNNVV, qua đó hỗ trợ sự phát triển của khu vực này.

2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1. Khái quát hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại

Hoạt động cho vay là chức năng cơ bản và truyền thống nhất của ngân hàng thương mại. Theo đó tổ chức tín dụng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (Quốc hội, 2024).

Như vậy, cho vay là quá trình chuyển giao tạm thời quyền sử dụng vốn từ ngân hàng sang khách hàng, trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức.

Đối với NHTMCP, hoạt động cho vay đóng vai trò then chốt trong cơ cấu tài sản sinh lời, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản của ngân hàng. Nguồn thu từ lãi vay là yếu tố quyết định lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh, và năng lực cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường tài chính. Tuy nhiên, song hành với lợi ích đó là rủi ro tín dụng - rủi ro khách hàng không trả được nợ đúng hạn, dẫn đến tổn thất về vốn và ảnh hưởng đến an toàn hệ thống (Mishkin, 2019; Saunders & Cornett, 2021).

Về bản chất, hoạt động cho vay của NHTMCP thể hiện ba đặc điểm chủ yếu. Thứ nhất, đây là hoạt động có tính chất chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn - khách hàng chỉ được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định. Thứ hai, hoạt động cho vay luôn tiềm ẩn rủi ro, bởi khả năng hoàn trả phụ thuộc vào năng lực tài chính và thiện chí của người vay. Thứ ba, cho vay là hoạt động mang tính lợi nhuận - rủi ro song hành, đòi hỏi ngân hàng phải thiết lập quy trình tín dụng chặt chẽ, thẩm định kỹ lưỡng, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo đảm nhằm hạn chế tổn thất tiềm tàng (Saunders & Cornett, 2021).

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay, NHTMCP không chỉ chú trọng mở rộng quy mô cho vay, mà còn quan tâm đến chất lượng tín dụng, khả năng thu hồi vốn và tính bền vững trong hoạt động tín dụng. Việc phát triển cho vay hiệu quả, đặc biệt đối với khu vực DNNVV, trở thành định hướng chiến lược nhằm vừa mở rộng thị phần, vừa thực hiện mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế quốc gia.

2.2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò trong nền kinh tế

DNNVV được xem là "xương sống" của nền kinh tế Việt Nam. Theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ, DNNVV được phân loại dựa trên tổng nguồn vốn, doanh thu và số lao động, bao gồm ba nhóm: siêu nhỏ, nhỏ và vừa. DNNVV chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp 45% GDP, tạo ra 60% việc làm xã hội và chiếm gần 30% giá trị xuất khẩu cả nước (Tổng cục Thống kê, 2024).

DNNVV với quy mô nhỏ và bộ máy gọn nhẹ có tính linh hoạt cao, dễ thích ứng với biến động thị trường, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, nhóm doanh nghiệp này còn hạn chế về năng lực tài chính, quản trị và minh bạch thông tin, nên phụ thuộc lớn vào vốn vay ngân hàng nhưng gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng do thiếu tài sản bảo đảm, hồ sơ pháp lý và lịch sử tín dụng. Vì vậy, các ngân hàng thương mại, đặc biệt là NHTMCP, giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn, hỗ trợ DNNVV mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh (World Bank, 2017). Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, việc tạo điều kiện tín dụng thuận lợi cho DNNVV không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn mang giá trị xã hội sâu sắc: góp phần ổn định việc làm, nâng cao thu nhập, và giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền.

2.3. Hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạt động cho vay đối với DNNVV là mối quan hệ tín dụng được thiết lập giữa ngân hàng và doanh nghiệp, trong đó ngân hàng cấp vốn cho doanh nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất - kinh doanh hợp pháp, trên nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Do đặc thù DNNVV thường có quy mô

nhỏ, vốn tự có hạn chế, nên nhu cầu vay vốn của nhóm doanh nghiệp này chủ yếu tập trung vào vốn ngắn hạn để tài trợ vốn lưu động, thanh toán nguyên vật liệu, hoặc duy trì hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trong giai đoạn phát triển, nhiều DNNVV cũng có nhu cầu vốn trung và dài hạn nhằm đầu tư máy móc, nhà xưởng, công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động. Trong quan hệ tín dụng này, NHTMCP giữ vai trò trung gian tài chính - vừa là nhà cung ứng vốn, vừa là đối tác chiến lược đồng hành cùng doanh nghiệp. Tuy nhiên, cho vay DNNVV thường chứa đựng rủi ro tín dụng cao hơn do tính minh bạch thông tin thấp, dòng tiền không ổn định, và khả năng quản trị tài chính yếu. Vì vậy, ngân hàng cần áp dụng các phương thức thẩm định linh hoạt, kết hợp giữa phân tích tài chính định lượng và đánh giá định tính về uy tín, lịch sử tín dụng và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp (IFC, 2011).

Ngoài ra, NHTMCP áp dụng mô hình tín dụng bán lẻ doanh nghiệp (SME lending) - một hướng đi chú trọng quy mô khách hàng lớn, giá trị khoản vay nhỏ, nhưng mang lại sự ổn định và đa dạng hóa rủi ro. Đây cũng là xu hướng phổ biến trong chiến lược ngân hàng hiện đại, phù hợp với mục tiêu phát triển tài chính toàn diện của Việt Nam. Một hướng khác là chú trọng đến quy mô khách hàng lớn, giá trị khoản vay nhỏ nhưng hiệu quả cao, đồng thời triển khai các gói tín dụng ưu đãi phù hợp với từng nhóm khách hàng.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạt động cho vay của các NHTMCP đối với DNNVV chịu sự chi phối của nhiều yếu tố nội tại và ngoại sinh. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến quy mô, cơ cấu, chất lượng và khả năng mở rộng tín dụng, có thể được phân chia thành hai nhóm lớn: yếu tố thuộc về bản thân ngân hàng thương mại và yếu tố thuộc về doanh nghiệp và môi trường kinh tế vĩ mô.

Nhóm yếu tố thuộc về ngân hàng thương mại cổ phần

(1) Chính sách tín dụng và tiêu chuẩn cho vay

Các ngân hàng xây dựng chính sách riêng cho DNNVV như rút gọn hồ sơ, đơn giản hóa quy trình thẩm định và thiết kế các gói tín dụng chuyên biệt. Nhiều NHTMCP như MB, ACB, TPBank đã triển khai chính sách tín dụng riêng cho DNNVV với mức độ hỗ trợ ngày càng cao (Beck & Demirgüç-Kunt, 2006).

(2) Năng lực thẩm định và quản lý rủi ro tín dụng

Với DNNVV - nhóm khách hàng thiếu minh bạch thông tin - ngân hàng cần kết hợp phân tích định lượng (thanh khoản, khả năng trả nợ, dòng tiền, tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu ≤ 3 lần) và đánh giá định tính về uy tín, năng lực quản lý và tiềm năng thị trường (Abor & Quartey, 2010). Hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả giúp kiểm soát nợ xấu dưới 3% theo quy định NHNN, trong khi thẩm định yếu kém làm gia tăng nợ quá hạn và hạn chế mở rộng tín dụng.

(3) Cơ sở hạ tầng công nghệ và dữ liệu tín dụng

Ứng dụng công nghệ hiện đại, đặc biệt là hệ thống Core Banking, phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và chấm điểm tín dụng tự động (Credit Scoring), đang trở thành xu thế tất yếu trong quản lý tín dụng. Việc triển khai nền tảng số giúp rút ngắn quy trình phê duyệt vay từ trung bình 5 - 7 ngày xuống còn 1 - 2 ngày, đồng thời giảm sai sót trong khâu thẩm định và tăng tính minh bạch. Ngân

hàng có năng lực công nghệ cao cũng dễ dàng kết nối với hệ thống thông tin tín dụng quốc gia (CIC), giúp đánh giá chính xác lịch sử tín dụng và hạn mức vay phù hợp với từng doanh nghiệp.

(4) Chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro của ngân hàng

Mỗi ngân hàng có mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau, thể hiện qua cơ cấu khách hàng, tỷ trọng dư nợ DNNVV, và biên độ lãi suất cho vay. Các ngân hàng theo chiến lược "an toàn - lợi nhuận thấp" thường ưu tiên cho vay có tài sản bảo đảm, hạn chế cho vay tín chấp hoặc cho vay ngành rủi ro cao (như xây dựng, bất động sản). Ngược lại, những ngân hàng có định hướng mở rộng thị phần DNNVV như VPBank, HDBank, MB, TPBank chấp nhận rủi ro cao hơn, song đổi lại đạt tăng trưởng dư nợ DNNVV trung bình 15-20%/năm, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành.

Nhóm yếu tố thuộc về doanh nghiệp nhỏ và vừa và môi trường bên ngoài

(1) Năng lực tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Năng lực tài chính là yếu tố tiên quyết quyết định khả năng được cấp tín dụng. Các chỉ tiêu thường được ngân hàng sử dụng để đánh giá gồm: Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (D/E): nên duy trì dưới 2,5 lần để đảm bảo khả năng thanh toán; Khả năng thanh toán ngắn hạn (Current Ratio): tối thiểu 1,2 - 1,5 lần; Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh dương liên tục trong ít nhất 2 năm; Doanh nghiệp có cơ cấu tài chính lành mạnh, vốn chủ sở hữu chiếm ≥ 30% tổng nguồn vốn sẽ được ưu tiên trong xét duyệt tín dụng (Beck & Demirgüç-Kunt, 2006).

(2) Tài sản bảo đảm và tính pháp lý

Tài sản bảo đảm (TSBĐ) là công cụ quan trọng giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các loại tài sản thường được chấp nhận gồm bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, hàng tồn kho hoặc giấy tờ có giá. Theo quy định nội bộ của hầu hết NHTMCP, giá trị khoản vay thường không vượt quá 70-80% giá trị TSBĐ đã được định giá. Với doanh nghiệp không có tài sản thế chấp, ngân hàng có thể yêu cầu bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh DNNVV hoặc áp dụng hình thức bảo lãnh liên kết doanh nghiệp - ngân hàng - nhà cung cấp, song quy mô khoản vay thường nhỏ (dưới 5 tỷ đồng) (Chính phủ, 2021).

(3) Môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách pháp lý

Lãi suất điều hành, chính sách hỗ trợ tín dụng, và khuôn khổ pháp lý của Chính phủ ảnh hưởng mạnh đến hoạt động cho vay của NHTMCP. Khi lãi suất điều hành giảm, chi phí vốn của ngân hàng giảm theo, giúp mở rộng tín dụng và giảm áp lực lãi vay cho doanh nghiệp. Ngược lại, khi lãi suất tăng cao, ngân hàng buộc phải siết tín dụng để kiểm soát rủi ro. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ như Luật số 04/2017/QH14 về hỗ trợ DNNVV (Quốc hội, 2017), Nghị định số 80/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV (Chính phủ, 2021), Nghị định 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước (Chính phủ, 2022), hoặc sự phát triển của Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV (Chính phủ, 2018) đã góp phần khuyến khích ngân hàng mở rộng cho vay đối với khu vực này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu mô tả và tổng hợp số liệu thứ cấp gồm: số liệu thu thập từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); Ngân hàng Nhà nước và Tổng cục Thống kê; các NHTMCP như VPBank, Techcombank, Vietcombank và BIDV; cùng với báo cáo nghiên cứu, thông tin về quỹ bảo lãnh tín dụng và các chương trình hỗ trợ DNNVV từ Hiệp hội

Ngân hàng Việt Nam và các tổ chức quốc tế như World Bank, IFC. Từ đó, tác giả tổng hợp, phân tích và so sánh để đánh giá thực trạng hoạt động cho vay của các NHTMCP đối với DNNVV và đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động cho vay đối với loại hình doanh nghiệp này.

4. Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

4.1. Thực trạng

Hoạt động cho vay là chức năng cốt lõi và chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tài sản sinh lời của các NHTMCP Việt Nam. Theo Ngân hàng Nhà nước (2024), tổng dư nợ toàn hệ thống đạt hơn 12,1 triệu tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay khu vực DNNVV đạt 2,45 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 20,2% tổng dư nợ nền kinh tế. Điều này cho thấy, dù chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp, khu vực DNNVV vẫn chưa được khai thác tương xứng trong cơ cấu tín dụng của các NHTMCP.

BẢNG 1. QUY MÔ VÀ TỶ TRỌNG DƯ NỢ CHO VAY DNNVV TRONG TỔNG DƯ NỢ TOÀN HỆ THỐNG

Năm	Tổng dư nợ nền kinh tế (nghìn tỷ đồng)	Dư nợ DNNVV (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Tăng trưởng (%)
2020	9.300	1.900	20,4	–
2021	9.950	2.030	20,4	6,8
2022	10.800	2.240	20,7	10,3
2023	11.750	2.270	19,3	1,3
2024	12.100	2.450	20,2	7,9

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Bảng 1 cho thấy dư nợ DNNVV tăng trưởng ổn định và phục hồi rõ từ năm 2024, song tỷ trọng vẫn quanh 20%, phản ánh dư địa mở rộng còn lớn. Những năm gần đây, các NHTMCP đã cải thiện sản phẩm và quy trình tín dụng cho DNNVV; riêng năm 2024, BIDV, MB, VPBank và Techcombank dành hơn 57 nghìn tỷ đồng cho các gói ưu đãi với lãi suất 5,5 - 7,0%/năm.

BẢNG 2. MỘT SỐ GÓI TÍN DỤNG ƯU ĐÃI CHO DNNVV TẠI CÁC NHTMCP NĂM 2024

Ngân hàng	Quy mô gói tín dụng (tỷ đồng)	Lãi suất ưu đãi (%)	Đối tượng chính
BIDV	20.000	6,0 - 7,0	DNNVV sản xuất, công nghiệp hỗ trợ
MB	15.000	5,8 - 6,5	DNNVV xuất khẩu, logistics
VPBank	12.000	6,2 - 7,5	DNNVV thương mại, dịch vụ
Techcombank	10.000	5,5 - 6,8	Doanh nghiệp có dòng tiền điện tử ổn định

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTMCP

Số liệu Bảng 2 cho thấy, nhờ chính sách linh hoạt, tỷ lệ giải ngân tín dụng đối với DNNVV tăng mạnh trong năm 2024, đặc biệt tại các ngân hàng có định hướng cho vay đối với DNNVV chuyên biệt như VPBank, MB và TPBank. Các ngân hàng này đã áp dụng mô hình tín dụng bán lẻ doanh nghiệp, sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ và dữ liệu giao dịch điện tử để xét duyệt vay

nhanh hơn, giảm thời gian phê duyệt trung bình từ 7 ngày xuống còn 2-3 ngày. Tuy nhiên, dư nợ DNNVV vẫn tập trung chủ yếu vào vốn ngắn hạn (chiếm khoảng 75% tổng dư nợ DNNVV), phục vụ nhu cầu bổ sung vốn lưu động hơn là đầu tư mở rộng dài hạn. Điều này phản ánh xu hướng thận trọng của ngân hàng do rủi ro tín dụng của nhóm khách hàng này còn cao.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng

Các yếu tố thuộc về các NHTMCP

(1) Chính sách tín dụng và tiêu chuẩn cho vay

Chính sách tín dụng là nền tảng điều tiết toàn bộ hoạt động cấp vốn của ngân hàng, trong đó quy định rõ đối tượng, hạn mức và điều kiện vay vốn. Báo cáo thường niên của các NHTMCP cho biết trong giai đoạn 2020-2024, phần lớn NHTMCP đều đã ban hành chính sách tín dụng riêng cho phân khúc DNNVV, tập trung vào rút ngắn thời gian phê duyệt và tăng cường các khoản vay tín chấp. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (2024), thời gian xét duyệt khoản vay của DNNVV tại khối NHTMCP đã giảm trung bình từ 7-10 ngày xuống còn 3-5 ngày. Một số NHTMCP (Kỹ Thương, VPBank, Sài Gòn - Hà Nội, Tiên Phong, An Bình…) có tỷ trọng cho vay DNNVV lớn do đã áp dụng các biện pháp nâng cao vai trò tư vấn và kiểm soát trước khi cho vay DNNVV; quan tâm nhiều đến thẩm định khả năng kinh doanh, năng lực tài chính, quan hệ tín dụng, triển vọng ngành nghề kinh doanh hơn là phương án kinh doanh, thủ tục mang tính hình thức. Điều này phản ánh sự thận trọng của các ngân hàng trước rủi ro tín dụng cao của khu vực DNNVV.

BẢNG 3. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DNNVV TẠI MỘT SỐ NHTMCP NĂM 2024

Ngân hàng	Thời gian xét duyệt vay	Hạn mức vay tín chấp (tỷ đồng)	Tỷ lệ cho vay tối đa (%)	Lãi suất ưu đãi/năm
MB Bank	2-3 ngày	5,0	70	6,8-7,5%
TPBank	3 ngày	4,0	65	6,9-7,8%
ACB	4-5 ngày	3,5	60	7,0-8,0%
HDBank	5 ngày	3,0	70	7,2-8,5%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tín dụng SME của MB, TPBank, ACB, HDBank

Như vậy, dù quy trình cho vay đã được cải tiến đáng kể, nhưng tiêu chuẩn thẩm định chặt chẽ vẫn là rào cản khiến một bộ phận lớn DNNVV khó tiếp cận nguồn vốn, nhất là nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc thiếu tài sản bảo đảm.

(2) Năng lực thẩm định và quản lý rủi ro tín dụng

Năng lực thẩm định là yếu tố then chốt quyết định chất lượng tín dụng. Các NHTMCP đã chú trọng hơn đến việc xây dựng đội ngũ chuyên viên tín dụng chuyên trách DNNVV, áp dụng mô hình chấm điểm tín dụng nội bộ (Credit Scoring Model). Tuy nhiên, hiệu quả vẫn còn chênh lệch giữa các ngân hàng.

Theo Ngân hàng Nhà nước (2024), tỷ lệ nợ xấu trong cho vay DNNVV tại khối NHTMCP dao động từ 1,9-2,6%, thấp hơn mức 3% được coi là ngưỡng an toàn, song vẫn cao hơn nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn (1,2-1,5%). Một số ngân hàng có chất lượng tín dụng DNNVV tốt như MB và ACB nhờ áp dụng mô hình quản trị rủi ro ba tuyến phòng thủ (three-line model), trong khi các

ngân hàng nhỏ hoặc quy mô hạn chế như PGBank, VietBank vẫn gặp khó khăn trong khâu giám sát sau vay.

BẢNG 4. TỶ LỆ NỢ XẤU DNNVV TẠI MỘT SỐ NHTMCP (%)

Năm	MB	ACB	TPBank	HDBank	Trung bình khối NHTMCP
2022	2,4	2,1	2,8	2,7	2,5
2023	2,2	1,9	2,5	2,6	2,3
2024	1,8	1,7	2,3	2,4	2,1

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTMCP.

Bảng 4 cho thấy nợ xấu giảm dần chứng tỏ các ngân hàng đã nâng cao năng lực thẩm định, song quy mô cho vay vẫn tăng chậm do tâm lý thận trọng.

(3) Cơ sở hạ tầng công nghệ và dữ liệu tín dụng

Cơ sở hạ tầng công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc hiện đại hóa quy trình cấp tín dụng. Theo Ngân hàng Nhà nước (2025), phần lớn dịch vụ ngân hàng cơ bản đã được số hóa trên các kênh điện tử, nhiều ngân hàng ghi nhận trên 95% giao dịch thực hiện qua kênh số. Hệ sinh thái ngân hàng số ngày càng đa dạng, thông minh, cho phép khách hàng thực hiện trọn vẹn các dịch vụ từ chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, gửi tiết kiệm đến vay vốn ngay trên điện thoại di động. Việc số hóa này giúp giảm đáng kể thời gian xét duyệt, tiết kiệm chi phí vận hành và tăng khả năng mở rộng tín dụng bán lẻ doanh nghiệp. Tuy nhiên, năng lực dữ liệu giữa các ngân hàng còn chênh lệch lớn. Các ngân hàng lớn như MB, VPBank, Techcombank đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích hành vi tín dụng, trong khi nhóm ngân hàng quy mô nhỏ vẫn phụ thuộc vào hồ sơ giấy và đánh giá thủ công. Điều này khiến khả năng mở rộng tín dụng toàn ngành chưa đồng đều.

(4) Chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro của ngân hàng

Chiến lược và mức độ chấp nhận rủi ro của từng ngân hàng ảnh hưởng rõ nét đến quy mô dư nợ DNNVV. Theo báo cáo của VPBankS (2024), các ngân hàng có định hướng phát triển mạnh phân khúc DNNVV như BIDV, VietinBank, MB, ACB, HDBank, TPBank đều duy trì tỷ trọng dư nợ DNNVV trên 40% tổng dư nợ, trong khi nhiều ngân hàng khác chỉ ở mức 15-25%.

BẢNG 5. TỶ TRỌNG DƯ NỢ DNNVV TRÊN TỔNG DƯ NỢ TẠI MỘT SỐ NHTMCP 2024 (%)

Ngân hàng	Tỷ trọng DNNVV	Tăng trưởng dư nợ DNNVV
MB	45,2	12,5
ACB	41,8	11,7
HDBank	43,0	13,2
TPBank	40,9	10,7
VietinBank	44,3	9,8

Nguồn: VPBankS.

Các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài

(1) Năng lực tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo Ngân hàng Nhà nước (2024), dư nợ cho vay đối với DNNVV tăng trưởng ổn định, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này trong nền kinh tế và môi trường kinh doanh bên ngoài. Theo báo cáo của VPBanks (2024), các ngân hàng có định hướng phát triển mạnh phân khúc DNNVV như BIDV, VietinBank, MB, ACB, HDBank và TPBank đều duy trì tỷ trọng tín dụng đáng kể dành cho phân khúc này. Điều đó phản ánh cả năng lực tài chính vững mạnh của các DNNVV cùng sự cam kết của các ngân hàng trong việc hỗ trợ khách hàng thuộc phân khúc này thông qua các sản phẩm tín dụng đa dạng và linh hoạt. Kết quả này cho thấy phân khúc các DNNVV đang được các ngân hàng ưu tiên phát triển và là một trong những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng tín dụng của toàn ngành ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2) Tài sản bảo đảm

Nhóm khách hàng này thường tiếp cận các khoản vay có tài sản đảm bảo (TSBĐ), tập trung vào đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho. Các ngân hàng như Techcombank và VPBank đã triển khai các mô hình cho vay liên kết, đảm bảo tỷ lệ an toàn tín dụng và tối ưu hóa sử dụng TSBĐ, trong khi BIDV, VietinBank và HDBank duy trì chính sách cho vay SME ổn định, đảm bảo hiệu quả kinh doanh đồng thời hỗ trợ các DNNVV tiếp cận vốn hiệu quả. Theo Ngân hàng Nhà nước (2024), trong giai đoạn 2020-2024, tỷ lệ tăng trưởng dư nợ DNNVV duy trì ở mức 10-15%/năm, tập trung chủ yếu vào các khoản vay đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho.

(3) Môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách pháp lý

Theo Ngân hàng Nhà nước (2024), hoạt động cho vay DNNVV của các NHTMCP giai đoạn 2020-2024 chịu tác động mạnh từ môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Trong bối cảnh lãi suất điều hành giảm từ 6% (năm 2022) xuống 4,5% (năm 2024), chi phí vốn của ngân hàng giảm tương ứng, giúp mở rộng tín dụng cho khu vực DNNVV. Đồng thời, việc triển khai Nghị định 31/2022/NĐ-CP hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước đã góp phần giảm áp lực tài chính, khuyến khích ngân hàng tăng dư nợ cho vay thêm khoảng 120.000 tỷ đồng trong năm 2023. Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 (Quốc hội, 2017) và sự mở rộng quy mô hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV tại 42 tỉnh, thành phố đã giúp nâng tổng dư nợ tín dụng đối với DNNVV tại các NHTMCP đạt hơn 1,55 triệu tỷ đồng vào năm 2024, tăng 7,6% so với cuối năm 2023, chiếm khoảng 19,8% tổng dư nợ toàn hệ thống (Số liệu tác giả tổng hợp từ các NHTMCP).

5. Đánh giá chung về hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại cổ phần đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

5.1. Một số kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, hoạt động cho vay của các NHTMCP đối với DNNVV đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Thứ nhất, quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng đối với DNNVV duy trì xu hướng tích cực trong giai đoạn 2020-2024. Kết quả này cho thấy các NHTMCP đã từng bước mở rộng phân khúc DNNVV, coi đây là khu vực khách hàng trọng tâm trong chiến lược phát triển tín dụng bán lẻ doanh nghiệp.

Thứ hai, chính sách tín dụng và quy trình cho vay đối với DNNVV đã được cải thiện theo hướng linh hoạt hơn. Nhiều NHTMCP đã xây dựng các gói tín dụng chuyên biệt cho DNNVV với lãi suất ưu đãi, thủ tục rút gọn và thời gian xét duyệt được rút ngắn đáng kể. Điều này góp phần cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu vốn lưu động gia tăng mạnh sau giai đoạn suy giảm do dịch bệnh và biến động thị trường.

Thứ ba, chất lượng tín dụng đối với DNNVV từng bước được cải thiện. Tỷ lệ nợ xấu cho vay DNNVV tại khối NHTMCP giảm dần, nằm trong ngưỡng an toàn theo quy định. Một số ngân hàng như MB và ACB đã đạt kết quả tích cực nhờ áp dụng mô hình quản trị rủi ro ba tuyến phòng thủ và nâng cao năng lực thẩm định khách hàng DNNVV.

Thứ tư, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong cho vay DNNVV được đẩy mạnh. Nhiều NHTMCP đã chấm điểm tín dụng nội bộ, phân tích dữ liệu giao dịch điện tử và các nền tảng ngân hàng số, giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí giao dịch và mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt trong phân khúc tín dụng ngắn hạn phục vụ vốn lưu động.

Nhìn chung, hoạt động cho vay DNNVV tại các NHTMCP Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng, chất lượng tín dụng và mức độ hiện đại hóa quy trình, góp phần hỗ trợ khu vực DNNVV phục hồi và phát triển trong giai đoạn 2020-2024.

5.2. Hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại cổ phần đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hạn chế

Thứ nhất, tỷ trọng tín dụng dành cho DNNVV trong tổng dư nợ toàn hệ thống vẫn duy trì quanh mức 18-20% và chưa tương xứng với vai trò của khu vực này trong nền kinh tế cũng như số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Mặc dù dư nợ DNNVV tăng đều qua các năm, nhưng tốc độ mở rộng còn chậm so với tiềm năng thị trường và nhu cầu vốn thực tế của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ hai, cơ cấu tín dụng đối với DNNVV còn mất cân đối khi các khoản vay ngắn hạn chiếm khoảng 75% tổng dư nợ, trong khi tín dụng trung và dài hạn phục vụ đầu tư máy móc, công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động còn hạn chế. Điều này khiến nhiều DNNVV gặp khó khăn trong việc thực hiện các dự án đầu tư chiều sâu và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

Thứ ba, khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp mới thành lập. Mặc dù thời gian xét duyệt đã được rút ngắn, nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn không đáp ứng được tiêu chuẩn vay vốn, nhất là về tài sản bảo đảm, hồ sơ pháp lý và mức độ minh bạch tài chính.

Thứ tư, chất lượng tín dụng đối với DNNVV tuy được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp lớn, thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức cao hơn. Điều này làm gia tăng mức độ thận trọng của các ngân hàng trong việc mở rộng tín dụng đối với phân khúc DNNVV.

Thứ năm, mức độ ứng dụng công nghệ và khai thác dữ liệu trong cho vay DNNVV còn chưa đồng đều giữa các ngân hàng. Trong khi một số NHTMCP lớn đã triển khai mạnh các mô hình chấm điểm tín dụng tự động và phân tích dữ liệu lớn, nhiều ngân hàng khác vẫn phụ thuộc vào quy trình thủ công, làm hạn chế khả năng mở rộng tín dụng nhanh và tín dụng tín chấp đối với DNNVV.

Nguyên nhân của các hạn chế

Nguyên nhân chủ quan từ phía các ngân hàng thương mại cổ phần:

Thứ nhất, chính sách tín dụng và tiêu chuẩn cho vay còn thận trọng, nhiều ngân hàng vẫn ưu tiên kiểm soát rủi ro hơn mở rộng tín dụng DNNVV, dẫn đến điều kiện vay vốn, hạn mức và yêu cầu tài sản bảo đảm chưa thực sự phù hợp với đặc thù doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ hai, năng lực thẩm định và quản lý rủi ro chưa đồng đều giữa các ngân hàng, đặc biệt tại các ngân hàng quy mô nhỏ, khiến việc đánh giá dòng tiền, phương án kinh doanh và khả năng trả nợ của DNNVV còn hạn chế, làm thu hẹp khả năng cấp tín dụng.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng công nghệ và dữ liệu tín dụng chưa được khai thác đồng bộ, nhiều ngân hàng vẫn phụ thuộc vào hồ sơ giấy và đánh giá thủ công, làm kéo dài thời gian xử lý hồ sơ và hạn chế mở rộng cho vay tín chấp đối với DNNVV.

Thứ tư, chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro khác nhau giữa các ngân hàng, trong đó nhiều ngân hàng vẫn ưu tiên khách hàng doanh nghiệp lớn và khách hàng cá nhân, khiến tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng tín dụng DNNVV chưa tương xứng với tiềm năng thị trường.

Nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài:

Nguyên nhân từ phía Nhà nước: Môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách pháp lý còn nhiều biến động, các chương trình hỗ trợ tín dụng và bảo lãnh tuy đã triển khai nhưng quy mô và mức độ bao phủ còn hạn chế, chưa tạo được tác động mạnh đến khả năng mở rộng tín dụng DNNVV của ngân hàng.

Nguyên nhân từ phía các DNNVV: Thứ nhất, năng lực tài chính của DNNVV còn hạn chế, vốn tự có thấp, dòng tiền chưa ổn định, làm giảm khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn tín dụng của ngân hàng và hạn chế tiếp cận các khoản vay trung - dài hạn; Thứ hai, hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh chưa bền vững, chịu tác động mạnh từ biến động thị trường và chu kỳ kinh tế, khiến ngân hàng thận trọng hơn trong mở rộng tín dụng đối với phân khúc này.

6. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại cổ phần đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

6.1. Giải pháp từ phía các ngân hàng thương mại cổ phần

Thứ nhất, các ngân hàng thương mại cổ phần cần điều chỉnh chính sách tín dụng và tiêu chuẩn cho vay theo hướng linh hoạt hơn đối với DNNVV, phù hợp với đặc thù quy mô nhỏ, dòng tiền biến động và hạn chế về tài sản bảo đảm. Việc xây dựng các khung tín dụng riêng cho phân khúc DNNVV, mở rộng hạn mức vay tín chấp, đa dạng hóa hình thức bảo đảm và đơn giản hóa điều kiện vay vốn sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của khu vực này, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu kiểm soát rủi ro.

Thứ hai, các ngân hàng cần nâng cao năng lực thẩm định và quản lý rủi ro đối với DNNVV thông qua việc hoàn thiện mô hình đánh giá tín dụng dựa trên dòng tiền, phương án kinh doanh và triển vọng ngành nghề thay vì chủ yếu dựa vào tài sản bảo đảm. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ tín dụng chuyên trách DNNVV và áp dụng các công cụ quản trị rủi ro hiện đại nhằm nâng cao chất lượng quyết định tín dụng và hiệu quả phân bổ vốn.

Thứ ba, các ngân hàng cần đẩy mạnh đầu tư và khai thác đồng bộ cơ sở hạ tầng công nghệ, dữ liệu tín dụng và chuyển đổi số trong hoạt động cho vay DNNVV. Việc ứng dụng giải pháp xác minh danh tính của khách hàng online thông qua công nghệ điện tử và trí tuệ nhân tạo, chấm điểm tín dụng tự động, phân tích dữ liệu lớn và tích hợp dữ liệu từ cơ quan thuế, hải quan và các nền tảng giao dịch điện tử sẽ giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí giao dịch và mở rộng cho vay tín chấp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ tư, các ngân hàng cần xác định rõ chiến lược phát triển phân khúc DNNVV trong định hướng kinh doanh dài hạn, phù hợp với khẩu vị rủi ro và năng lực quản trị của từng ngân hàng. Việc xây dựng danh mục khách hàng DNNVV trọng tâm, phát triển sản phẩm tín dụng chuyên biệt theo ngành nghề và chuỗi giá trị, đồng thời phân bổ nguồn lực phù hợp sẽ góp phần nâng cao tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng tín dụng đối với khu vực DNNVV, tương xứng với tiềm năng thị trường và yêu cầu phát triển kinh tế bền vững.

6.2. Giải pháp từ phía Nhà nước

Nhà nước cần tiếp tục ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, hoàn thiện khung pháp lý và mở rộng quy mô, phạm vi cũng như hiệu quả của các chương trình hỗ trợ tín dụng và bảo lãnh cho DNNVV, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để ngân hàng mở rộng cho vay đối với khu vực này một cách an toàn và bền vững.

6.3. Giải pháp từ phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, các DNNVV cần nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn chủ sở hữu, cải thiện quản trị dòng tiền và minh bạch hóa thông tin tài chính, từ đó nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn tín dụng và tiếp cận các khoản vay trung - dài hạn.

Thứ hai, doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua đổi mới mô hình kinh doanh, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó giảm thiểu rủi ro và tạo nền tảng cho việc tiếp cận tín dụng ngân hàng ổn định hơn.

7. Kết luận

Hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong những năm gần đây, các ngân hàng thương mại cổ phần đã đạt được nhiều tiến bộ trong mở rộng quy mô tín dụng, đa dạng hóa hình thức và thời hạn cho vay, cải thiện mặt bằng lãi suất cũng như nâng cao chất lượng danh mục tín dụng đối với DNNVV. Tuy nhiên, hoạt động cho vay phân khúc này vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Trên cơ sở phân tích các hạn chế và nguyên nhân từ phía ngân hàng, Nhà nước và các DNNVV, bài viết đã đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm đẩy mạnh hoạt động cho vay DNNVV. Điểm đóng góp của bài viết là tiếp cận hoạt động cho vay DNNVV trên cơ sở hệ thống hóa và phân tích các yếu tố như quy mô và tỷ trọng cho vay, các gói tín dụng ưu đãi, cùng các yếu tố nội tại của NHTMCP và yếu tố thuộc môi trường bên ngoài. Qua đó, bài viết làm rõ mối liên hệ giữa thực trạng, nguyên nhân và giải pháp theo logic nghiên cứu thực chứng, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho các ngân hàng và nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng chiến lược phát triển tín dụng đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Abor, J., & Quartey, P. (2010). Issues in SME development in Ghana and South Africa. *International Research Journal of Finance and Economics,* 39, pp. 218-228.
2. Beck, T., & Demirgüç-Kunt, A. (2006). Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint. *Journal of Banking & Finance, 30*(11), pp. 2931–-2943. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.05.009
3. Berger, A. N., & Udell, G. F. (2006). A more complete conceptual framework for SME finance. *Journal of Banking & Finance, 30*(11), pp. 2945– - 2966. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.05.008
4. Chính ph https:// *Nghnh ph https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.05.008nceptual framework for SME finance. as a growth constraint. uy m*
5. Chính phủ (2021). *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
6. Chính phủ (2022). *Nghị định số 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.*
7. *Hà Vũ Khải (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay vốn của ngân hàng thương mại đối vơi doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tạp chí Quản lý Nhà nước. Truy cập: https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/15/cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-cho-vay-von-cua-ngan-hang-thuong-mai-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua-tren-dia-ban-tinh-dong-nai/*
8. International Finance Corporation (IFC) (2011). *SME finance in Vietnam*. World Bank Group.
9. Lê Hoàng Vinh, & Lương Vioration (IFC)i su07/15/cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-cho-vay-nh nghih-dong-nai/a trên đmai-doi-voi-doanh-ng. *Tạp chí kinh tế và ngân hàng Châu Á*. https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2019.159.43368. Truy cập: https://vjol.info.vn/index.php/DHNHTPHCM/article/view/43368/38451
10. Mishkin, F. S. (2019). *The economics of money, banking and financial markets* (12th ed.). Pearson.
11. Ngân hàng Nhà nước (2024). *Báo cáo thường niên 2024.*
12. Ngân hàng Nhà nước (2025). *Ngân hàng Nhà nước họp báo về điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng năm 2025, triển khai nhiệm vụ năm 2026. Truy cập từ:* https://www.div.gov.vn/ngan-hang-nha-nuoc-hop-bao-ve-ket-qua-dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-va-hoat-dong-ngan-hang-nam-2025-trien-khai-nhiem-vu-nam-2026
13. Quốc hội (2017). *Luật số 04/2017/QH14 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
14. Quốc hội (2024). *Luật các tổ chức tín dụng*.
15. Saunders, A. & Cornett, M.M. (2021). *Financial institutions management: A risk management approach* (10th ed.). McGraw-Hill Education.
16. Tổng cục Thống kê (2024). *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
17. VCCI (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) (2023). *Sách trắng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Nhà xuất bản Thống kê.*
18. VCCI (2023). *Báo cáo chỉ số PCI và PGI 2023* .
19. VPBank (2024). *Báo cáo tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
20. VPBank (2025). *Báo cáo thường niên năm 2025.*
21. World Bank (2017). *MSME finance: Improving access to finance for micro, small, and medium enterprises*. World Bank Group.